UBND TỈNH ĐẮKLẮK
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261 /BC-SYT

Đắk Lắk. ngày 20 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 19/3/2022
(Từ 12h00 ngày 18/3/2022 đến 12h00 ngày 19/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc *(Phụ lục 1)*

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **101.749** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **41.806** trường hợp xuất viện, **164** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **59.779** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **20%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **5138,3/**100.000 dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **4.371** trường hợp mắc mới, trong đó:

+ Chưa tiêm vắc xin: 987 trường hợp (chiếm 22,4%)

+ Tiêm 1 mũi vắc xin: 38 trường hợp (chiếm 0,9 %)

+ Tiêm 2 mũi vắc xin: 1.240 trường hợp (chiếm 28,4%)

+ Tiêm 3 mũi vắc xin: 2.115 trường hợp (chiếm 48,4%)

- Có **04** trường hợp tử vong trong ngày, trong đó: *(chi tiết tại phụ lục 7)*

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY *(Phụ lục 2)*

- Đang cách ly tập trung: 207 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 19.185 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 39.472 trường hợp, tích lũy 86.308 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM *(Phụ lục 3)*

3.1 Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4526 mẫu, dương tính: 3.765 mẫu
- Tích lũy: 403.101 mẫu, dương tính: 96.377 mẫu

3.2 Xét nghiệm RT-PCR

- Số mẫu lấy trong ngày: 52 mẫu, dương tính: 36 mẫu
- Tích lũy: 11.819 mẫu, dương tính: 1.024 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 *(Phụ lục 4)*

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.540.637** (tỷ lệ 105,6%)
- Kết quả: *+ Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8%; M2 94,5%; M3 59,9%.*
  + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 56,8%.
  + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.

+ Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế *(chi tiết tại phụ lục 5)*

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.326** ca

Trong đó: *+ Không triệu chứng: 80 trường hợp (6,0%)*

+ Triệu chứng nhẹ: 870 trường hợp (65,6%)

+ Mức độ trung bình: 327 trường hợp (24,7%)

+ Mức độ nặng: 47 trường hợp (3,5%)

+ Mức độ nguy kịch: 02 trường hợp (0,2%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 97 trường hợp (7,3%)

+ Tiêm 2 mũi: 364 trường hợp (27,5%)

+ Tiêm 3 mũi: 443 trường hợp (33,4%)

+ Chưa tiêm: 422 trường hợp (31,8%)

5.2 Điều trị tại nhà *(chi tiết tại phụ lục 6)*

- Số bệnh nhân mới: **4.962** trường hợp, tích luỹ: **86.308** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 3.489 trường hợp, tích lũy: 46.270 trường hợp
- Chuyển tuyến: 07 trường hợp, tích lũy: 563 trường hợp
- Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 03 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **39.472** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ *(Phụ lục 8)*

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng. chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên. sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng. chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N. VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH ĐẮK LẮK

Nay Phi La

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk *(https://ncov.daklak.gov.vn):*
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

Số: 261/BC-SYT
Thời gian ký: 20/03/2022 17:43:15 +07:00

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích luỹ ca mắc *(từ 27/4 đến nay)*	DTTS	Khỏi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	*CL tại nhà*	*Khu cách ly*	*Khu PT*	*Sàng lọc*			*Trong ngày*	*Tích lũy*	*Trong ngày **	*Tích lũy*		*Chưa tiêm*	*Tiêm 1 mũi*	*Tiêm 2 mũi*	*Tiêm 3 mũi*	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
1	TP.BMT	386086	**1303**	1280	23	0	0	0	**35156**	3180	0	16786	0	50	**18320**	185	0	450	668	9105.7
2	H. Lắk	74935	**124**	38	86	0	0	0	**3894**	1883	0	2159	0	11	**1724**	29	3	22	70	5196.5
3	H. Krông Bông	92064	**185**	157	28	0	0	0	**3654**	891	0	1883	0	5	**1766**	46	4	33	102	3969.0
4	H. Krông Buk	68666	**113**	75	38	0	0	0	**3119**	1464	0	1553	1	9	**1557**	37	2	21	53	4542.3
5	H. Ea H'Leo	143127	**289**	249	40	0	0	0	**4801**	1205	0	2170	1	3	**2628**	64	5	80	140	3354.4
6	H. Krông Pắc	226804	**229**	211	18	0	0	0	**7144**	1171	0	2429	0	10	**4705**	40	1	74	114	3149.9
7	H. Krông Ana	82256	**192**	155	35	0	0	0	**4782**	931	0	2114	0	8	**2660**	59	1	51	81	5813.6
8	H. Cư M'Gar	183945	**654**	596	58	0	0	0	**8089**	2636	0	2812	0	14	**5263**	167	7	82	398	4397.5
9	H. Ea Súp	74029	**0**	0	0	0	0	0	**3123**	805	0	1392	0	3	**1728**	0	0	0	0	4218.6
10	H. M'Đrăk	77310	**245**	61	179	0	0	0	**4099**	1322	0	692	0	0	**3407**	69	5	51	120	5302.0
11	H. Krông Năng	126366	**284**	257	27	0	0	0	**5043**	223	0	1555	0	7	**3481**	74	3	99	108	3990.8
12	H. Ea Kar	159559	**235**	219	16	0	0	0	**6033**	1430	0	1785	0	5	**4243**	64	4	108	59	3781.0
13	H. Buôn Đôn	65354	**200**	197	3	0	0	0	**3658**	1030	0	446	0	4	**3208**	62	2	83	53	5597.2
14	H. Cư Kuin	107349	**177**	167	10	0	0	0	**4268**	1121	0	2346	0	14	**1908**	49	0	58	70	3975.8
15	TX. Buôn Hồ	112349	**141**	57	83	0	0	0	**4886**	1311	0	1684	0	19	**3183**	33	1	28	79	4348.9
16	Ngoại tỉnh												2	2						
	TỔNG	**1980199**	**4371**	**3719**	**644**	**0**	**0**	**0**	**101749**	**20603**	**0**	**41806**	**4**	**164**	**59779**	**978**	**38**	**1240**	**2115**	**5138.3**

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	*Tích lũy*	*Đang cách ly*	*Mới*	*Tích lũy*	*Đang cách ly*	*Mới*	*Tích lũy*	*Đang cách ly/ điều trị*
1	TP.BMT	0	0	0	0	2305	24000	5621	1784	34928	14800
2	H. Lắk	0	0	49	0	45	5528	931	112	2910	1414
3	H. Krông Bông	0	0	188	2	136	6733	832	185	3654	1462
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	32	4011	221	113	1433	1051
5	H. Ea H'Leo	1	2	525	61	275	5572	1477	287	4022	1177
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	133	8701	1236	229	6171	3156
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	138	5358	1279	187	3460	1712
8	H. Cư M’Gar	1	0	851	0	35	3861	273	641	5734	2623
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	58	2155	616	188	2510	1498
10	H. M’Đrăk	1	9	340	33	219	6385	1277	236	3065	1637
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	58	4984	1091	277	4550	2299
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	87	7105	348	235	4521	1927
13	H. Buôn Đôn	1	8	578	104	117	4228	1840	194	2922	1506
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	70	4082	1197	160	3223	1760
15	TX. Buôn Hồ	0	7	153	7	150	4708	946	134	3205	1450
	TỔNG	**4**	**26**	**2684**	**207**	**3858**	**97411**	**19185**	**4962**	**86308**	**39472**

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	*Dương tính*	*Cộng dồn*	*Dương tính*	*Mới*	*Dương tính*	*Cộng dồn*	*Dương tính*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	CDC	78	5	5741	142	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	1204	1303	43742	30720	1	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	83	124	7018	3206	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	173	185	137883	3469	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	150	77	7822	2469	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	284	220	41099	5598	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	229	229	21,230	6,615	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	214	17	8817	3033	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	154	58	29838	15741	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	188	188	18440	2447	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	271	245	17749	4054	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	568	568	12696	3400	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	10	10	13258	3870	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	174	200	12471	3398	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	59	59	3744	2505	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	181	141	9066	3538	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	27	13	271	65	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	32	15	5904	523	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	91	36	693	247	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	74	13	634	129	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	282	59	3159	507	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	5	5	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	1621	615	51	36	498	336
	Tổng	**4526**	**3765**	**403101**	**96377**	**52**	**36**	**11819**	**1024**

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 ***(tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)***

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,042,605	110.3
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	192,581	108.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,069,950	100.9
5	*Khác (nếu có)*			
	TỔNG	**3,351,518**	**3,540,637**	**105.6**

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

TT	Nhóm đối tượng	Tổng số đối tượng	Số mũi tiêm trong ngày				Tích lũy *(từ khi triển khai tiêm chủng đến nay)*							
			Mũi 1	Mũi 2	Liều bổ sung	Liều nhắc lại	Mũi 1		Mũi 2		Mũi 3			
							Số lượng	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỷ lệ (%)*	*Liều bổ sung*	*Liều nhắc*	*Tổng số tiêm*	*Tỷ lệ (%)*
1	18 tuổi trở lên	1,267,929	24	20	914	3,579	1,240,159	97.8	1,198,288	94.5	515,337	244,634	759,971	59.9
2	Từ 50 tuổi trở lên	361,984	0	0	21	710	353,653	97.7	343,536	94.9	102,006	103,590	205,596	56.8
3	Từ 65 tuổi trở lên	103,549	0	0	9	104	103,001	99.5	97,367	94.0	28,988	29,503	58,491	56.5
4	PNCT từ 13 tuần tuổi thai	22,934	0	0	0	32	22,669	98.8	21,612	94.2	3,434	3,307	6,741	29.4
5	TE 15-17 tuổi	80,616	0	0			78,512	97.4	72,674	90.1				
6	TE 12-14 tuổi	105,147	0	0			99,549	94.7	91,484	87.0				
7	TE 5-11 tuổi													

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ *(theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)*					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		*Ra viện*	*Tử vong (*)*	*Không triệu chứng*	*Mức độ nhẹ*	*Mức độ trung bình*	*Mức độ nặng*	*Mức độ nguy kịch*	*Bình thường*	*Thở Oxy (**)*	*HFNC*	*Thở máy không xâm nhập*	*Thở máy xâm nhập*	*ECMO*	*Đã tiêm mũi 1*	*Đã tiêm mũi 2*	*Đã tiêm mũi 3*	*Chưa tiêm*
							Tuyến trên	*Tuyến dưới*																	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	BVĐK Vùng TN	**257**	117	207	213	31	0	0	21	4	10	111	60	30	2	163	37	8	4	1	0	11	51	47	104
2	BV Lao và Bệnh phổi	**100**	20	106	106	8	0	0	8	0	0	0	94	12	0	94	12	0	0	0	0	4	15	57	30
3	BVĐK khu vực 333	**100**	20	90	94	25	0	0	21	0	0	57	37	0	0	76	18	0	0	0	0	3	27	42	22
4	BV Dã chiến 01	**1000**	0	270	259	25	0	6	30	0	21	238	0	0	0	259	0	0	0	0	0	60	105	50	44
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	**40**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BVĐK TP.BMT	**70**	0	43	43	8	0	0	8	0	0	0	43	0	0	43	0	0	0	0	0	1	15	18	9
7	TTYT H. Lắk	**50**	0	39	43	12	0	0	8	0	0	42	1	0	0	42	1	0	0	0	0	0	2	41	0
8	TTYT H. Krông Bông	**40**	0	54	52	6	1	0	6	0	0	51	1	0	0	51	1	0	0	0	0	0	10	28	14
9	TTYT H. Krông Buk	**230**	12	77	49	6	1	0	33	0	7	33	9	0	0	47	2	0	0	0	0	1	5	8	35
10	TTYT H. Ea H'Leo	**100**	0	25	28	6	0	0	3	0	3	22	3	0	0	28	0	0	0	0	0	0	9	10	9
11	TTYT H. Krông Pắc	**100**	2	27	20	2	0	0	10	0	0	0	20	0	0	20	0	0	0	0	0	0	20	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	**50**	0	46	43	6	0	0	9	0	0	29	14	0	0	42	1	0	0	0	0	7	14	13	9
13	TTYT H. Cư M'Gar	**120**	12	121	114	13	1	0	19	0	28	61	20	5	0	109	5	0	0	0	0	2	30	64	18
14	TTYT H. Ea Súp	**34**	0	12	12	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	12	0	0	0	0	0	0	3	4	5
15	TTYT H. M'Đrăk	**100**	5	20	33	9	0	0	2	0	0	32	1	0	0	33	0	0	0	0	0	5	5	10	13
16	TTYT H. Krông Năng	**50**	0	14	19	10	0	0	5	0	0	19	0	0	0	19	0	0	0	0	0	0	5	11	3
17	TTYT H. Ea Kar	**50**	0	20	15	1	1	0	5	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0	0	5	9	1
18	TTYT H. Buôn Đôn	**150**	0	117	104	8	0	0	21	0	11	81	12	0	0	104	0	0	0	0	0	3	41	28	32
19	TTYT H. Cư Kuin	**50**	0	6	9	6	0	0	3	0	0	9	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	2	3	4
20	BV Nhi Đức Tâm	**70**	0	70	70	17	0	0	17	0	0	70	0	0	0	70	0	0	0	0	0	0	0	0	70
	Tổng	**2761**	**188**	**1364**	**1326**	**199**	**4**	**6**	**229**	**4**	**80**	**870**	**327**	**47**	**2**	**1236**	**77**	**8**	**4**	**1**	**0**	**97**	**364**	**443**	**422**
	Tỷ lệ %										***6.0***	***65.6***	***24.7***	***3.5***	***0.2***	***93.2***	***5.8***	***0.6***	***0.3***	***0.1***	***0.0***	***7.3***	***27.5***	***33.4***	***31.8***

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	***Tích lũy***	*Trong ngày*	***Tích lũy***	*Trong ngày*	***Tích lũy***	*Trong ngày**	***Tích lũy***	
1	TP. BMT	1784	**34928**	1745	**20032**	0	**96**	0	**0**	**14800**
2	H. Lăk	112	**2910**	0	**1411**	0	**84**	0	**1**	**1414**
3	H. Krông Bông	185	**3654**	120	**2121**	0	**71**	0	**0**	**1462**
4	H. Krông Buk	113	**1433**	33	**369**	1	**13**	0	**0**	**1051**
5	H. Ea H'leo	287	**4022**	11	**2704**	2	**141**	0	**0**	**1177**
6	H. Krông Păc	229	**6171**	174	**2986**	0	**29**	0	**0**	**3156**
7	H. Krông Ana	187	**3460**	111	**1748**	0	**0**	0	**0**	**1712**
8	H. Cư M'gar	641	**5734**	267	**3097**	0	**14**	0	**0**	**2623**
9	H. Ea Sup	188	**2510**	92	**1011**	0	**1**	0	**0**	**1498**
10	H. M'Drak	236	**3065**	196	**1428**	0	**0**	0	**0**	**1637**
11	H. Krông Năng	277	**4550**	200	**2246**	0	**5**	0	**0**	**2299**
12	H. Ea Kar	235	**4521**	204	**2540**	4	**53**	0	**1**	**1927**
13	H. Buôn Đôn	194	**2922**	110	**1400**	0	**16**	0	**0**	**1506**
14	H. Cư Kuin	160	**3223**	111	**1462**	0	**0**	0	**1**	**1760**
15	Tx Buôn Hồ	134	**3205**	115	**1715**	0	**40**	0	**0**	**1450**
	Tổng	**4962**	**86308**	**3489**	**46270**	**7**	**563**	**0**	**3**	**39472**

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng *(Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)*	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	H Bui Adrơng	Nữ	1933	Ê Đê	Cư Pơng	Krông Búk	Không rõ	16-Mar	16-Mar	Có	Suy tim, suy thận, viêm phổi điều trị nhiều lần	Chưa tiêm	18-Mar	Suy tim độ IV /Viêm phổi nặng /Nhiễm SARS CoV2 mức độ nguy kịch ngày 5/ / Bệnh thận mạn giai đoạn cuối/ Giảm tiểu cầu/ Tràn dịch màng phổi trái lượng nhiều đã dẫn lưu	BVĐK Vùng Tây Nguyên
2	Nay Buk	Nam	1965	Gia Rai	Ea Sol	Ea H'leo	Không rõ	14-Mar	14-Mar	Có	Viêm phổi/ Nghiện rượu/ TD Hội chứng cai	Tiêm 3 mũi	18-Mar	Nhiễm Sars-CoV 2 mức độ nặng ngày 5/ Viêm phổi nặng/ Xơ gan /Hội chứng cai/ Suy kiệt.	BVĐK Vùng Tây Nguyên
3	Nguyễn Văn Châu	Nam	1939	Kinh	Đức Minh	Đăk Mil	Không rõ	16-Mar	16-Mar	Có	THA/ Parkinson	Tiêm 2 mũi	18-Mar	Viêm phổi nặng - Nhiễm SARS CoV2 mức độ nặng ngày 5/ Parkinson/ tăng huyết áp/ rối loạn nhịp tim	BVĐK Vùng Tây Nguyên
4	Vi Bảo Hưng	Nam	2021	Thái	Ea Pô	Cư Jut	Không rõ	18-Mar	18-Mar	Không	Không	Chưa tiêm	19-Mar	Viêm cơ tim cấp/ Mắc bệnh Covid 19 mức độ nguy kịch	BVĐK Vùng Tây Nguyên

Phụ lục 8

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19

(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	*Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ*	*Kỹ thuật viên*	*Dược sĩ*	*Hộ lý*	*Lái xe*	*Giảng viên, sinh viên*	*Tình nguyện viên*	*Nhân lực khác*		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									**2**	**24**
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	**12**	**21**
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	**71**	**270**
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										**0**	**76**
5	CDC							5			**5**	**36**
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		**25**	**618**
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									**2**	**202**
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		**21**	**75**
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										**0**	**10**
TỔNG CỘNG		**25**	**34**	**11**	**6**	**4**	**2**	**15**	**30**	**11**	**138**	**1332**

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	*Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ*	*Kỹ thuật viên*	*Dược sĩ*	*Hộ lý*	*Lái xe*	*Giảng viên, sinh viên*	*Tình nguyện viên*	*Nhân lực khác*		
1	**Y tế công lập**	**25**	**34**	**11**	**6**	**4**	**2**	**0**	**0**	**11**	**93**	**790**
1.1	Sở Y tế	1									**1**	**1**
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	**14**	**85**
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	**28**	**99**
1.4	CDC	2		8						1	**11**	**41**
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								**4**	**28**
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					**3**	**82**
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								**4**	**58**
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						**3**	**9**
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								**2**	**11**
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								**3**	**25**
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										**0**	**9**
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								**2**	**19**
1.13	TTYT huyện Krông Búk										**0**	**1**
1.14	Trung tâm Da liễu						1				**1**	**11**
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								**1**	**25**
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					**5**	**18**
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								**3**	**46**
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								**2**	**28**
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									**1**	**23**
1.20	TTYT huyện M'Drắk		2	1							**3**	**8**
1.21	TTYT huyện Krông Ana										**0**	**3**
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									**2**	**33**
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										**0**	**47**
1.24	TTYT TP.BMT										**0**	**80**
2	**Bệnh viện tư nhân**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2**
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										**0**	**2**
3	**Trường Đại học, Cao đẳng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15**	**0**	**0**	**15**	**345**
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			**15**	**345**
4	**Tình nguyện viên**								**30**		**30**	**110**
TỔNG CỘNG		**25**	**34**	**11**	**6**	**4**	**2**	**15**	**30**	**11**	**138**	**1247**